

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/HNGĐ-ST

Ngày 31-5-2021

“Về tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Quốc Tiến.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1- Ông Nguyễn Văn Năm.  
2- Ông Nguyễn Hồng Phong.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thu Hương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 70/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh L. (xin vắng mặt)

*Bị đơn:* Ông Trương Văn T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh L. (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 18-3-2021 và bản tự khai ngày 19-4-2021, nguyên đơn là bà Trần Thị N trình bày: Sau thời gian tìm hiểu bà N và ông T tổ chức lễ cưới vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại xã L, huyện T, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 112 ngày 05-9-2003. Sau khi cưới bà N về bên ông T chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, ông T có hành vi bạo lực gia đình. Do mâu thuẫn ngày càng lớn nên bà N đến thành phố Hồ Chí Minh làm thuê sinh sống và không còn sống chung với ông T. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, không sống chung được nữa nên bà N xin ly hôn với ông T. Bà N và ông T có 03 người con chung tên Trương Thị C, sinh ngày 01-01-1993, Trương Thị Ngọc H, sinh ngày 09-3-1995 và Trương Văn P, sinh ngày 22-9-1997, bà N không yêu cầu về việc nuôi con. Về tài sản chung, cha mẹ chồng có cho 05 công đất ruộng, 02 công đất nền nhà và bà N có xây 01 căn nhà nhỏ, hiện tại ông T đã bán 1,5 công ruộng. Khi ly hôn bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Ngày 04-5-2021, bà N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Trương Văn T trình bày: Thời gian ông T và bà N cưới, chung sống như lời trình bày của bà N. Sau thời gian chung sống đến năm 2010 thì vợ chồng mâu thuẫn, ông T và bà N không còn sống chung từ đó đến nay đã 10 năm. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng thay đổi không hợp nhau. Do vợ chồng không sống chung được nữa, ông T đồng ý ly hôn với bà N. Ông T và bà N có 03 con chung như bà N trình bày. Về tài sản chung của vợ chồng trước đây có 01 căn nhà tạm nay đã hư hỏng không còn. Năm 2016 ông T được địa phương hỗ trợ cất nhà ở theo diện hộ nghèo, khi đó bà N đã bỏ đi không còn sống chung với ông T. Do tài sản chung không có nên ông T không yêu cầu giải quyết. Ông T yêu cầu bà N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất lúa vì nguồn gốc đất là của cha mẹ ông T cho và ông T đang quản lý sử dụng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện bà Trần Thị N yêu cầu giải quyết cho ly hôn với ông Trương Văn T vì vậy xác định tranh chấp giữa bà N với T là tranh chấp về ly hôn. Căn cứ theo Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm. Nguyên đơn là bà N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt do đó Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Theo lời trình bày của bà N, ông T và tài liệu đã thu thập xác định quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông T được xác lập vào năm 2003 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại xã L, huyện T, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 112 ngày 05-9-2003. Sau khi cưới bà N về bên ông T chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn, năm 2011 bà N đến Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê sinh sống và không còn sống chung với ông T, nay ông T đồng ý ly hôn với bà N. Như vậy hôn nhân giữa bà N và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, cho bà N ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Bà N và ông T có 03 người con chung tên Trương Văn P, sinh ngày 22-9-1997, Trương Thị Ngọc H, sinh ngày 09-3-1995 và Trương Thị C, sinh ngày 01-01-1993. Hiện nay con của ông bà đã trưởng thành nên không giải quyết việc nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Theo lời trình bày của bà N thì bà và ông T có tài sản chung là nhà ở và quyền sử dụng đất tại ấp 1, xã L, huyện T, khi ly hôn bà N không yêu cầu giải quyết về tài sản. Theo ông T trình bày tài sản là nhà và đất ông T đang quản lý sử dụng tại ấp 1, xã L, huyện T không phải là tài sản chung của ông và bà N, vì đất ruộng và đất ở là của cha mẹ ông T cho ông T, còn căn nhà ông T được chính quyền địa phương hỗ trợ tiền cất vào năm 2016 theo diện hộ nghèo. Do bà N, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên không xem xét.

[5] Ông T yêu cầu bà N làm thủ tục chuyển cho ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất lúa. Theo quy định tại Điều 72, Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập và phải thực hiện trước thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Xét thấy ngày 09-4-2021 ông T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, ngày 20-4-2021 ông T nhận thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai. Ngày 04-5-2021 Tòa án mở phiên họp nhưng ông T không có mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu của bà N hay yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T mới đưa ra yêu cầu đối với bà N, do đó Tòa án không chấp nhận giải quyết yêu cầu của ông T trong cùng vụ án, trường hợp các bên không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì bà N phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị N đối với ông Trương Văn T.

Về hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Trương Văn T.

2- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007759 ngày 01-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Bà Trần Thị N đã nộp đủ án phí.

3- Án xử sơ thẩm công khai, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 31-5-2021). Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

#### **Nơi nhận:**

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trần Quốc Tiến**

